

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN H
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 06/2018/DSST
Ngày 11/4/2018
V/v “*Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản*”

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN H, TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Ngọc Ái**

Các hội thẩm nhân dân: Ông **Vũ Quang Hưng**

Ông **Nguyễn Ngọc Chúc**

Thư ký phiên tòa: Ông **Danh Vũ** – Cán bộ Tòa án nhân dân huyện Tân H.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân H tham gia phiên tòa: Ông **Nguyễn Trần Đức Tuyên** – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 tháng 3 và ngày 11 tháng 4 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 143/2017/TLST-DS ngày 13/10/2017 về vụ kiện “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 05/2018/QĐXXST-DS ngày 06/3/2018, quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2018/QĐST – DS ngày 20/3/2018 giữa các đương sự:

1. ***Nguyên đơn:*** Chị **Phạm Thị Cẩm H**, sinh năm 1975 (*có mặt*).

Địa chỉ: ấp K 9, thị trấn Tân H, huyện Tân H, tỉnh Kiên Giang.

2. ***Bị đơn:*** Chị **Nguyễn Thị Kim T**, sinh năm 1972 (*có mặt*).

Địa chỉ: ấp Đông B, thị trấn Tân H, huyện Tân H, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN

**** Theo đơn khởi kiện ngày 10/7/2017 và tại phiên tòa nguyên đơn chị Phạm Thị Cẩm H trình bày:***

Nguyên trước đây chị T có vay tiền của chị H nhiều lần, đến ngày 16/12/2015 chị T có viết biên nhận với nội dung chị T có mượn của chị H tổng cộng số tiền là 10.000.000 đồng, lãi suất hai bên thỏa thuận là 50.000 đồng/ một triệu/tháng, sau khi

vay tiền chị T có đóng lãi cho chị H nhiều lần được số tiền là 1.390.000 đồng rồi không đóng lãi và cũng không trả số tiền gốc cho chị H.

Nay tại phiên tòa chị H yêu cầu chị T trả cho chị H số tiền còn thiếu là 10.000.000 đồng, yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật, trừ đi số tiền chị T đã trả cho chị H và yêu cầu trả đủ một lần. Chị H chỉ yêu cầu chị T trả tiền, không yêu cầu người nào khác cùng có trách nhiệm trả tiền cho chị H.

*** Bị đơn chị Nguyễn Thị Kim T trình bày tại bản tự khai, biên bản hòa giải và tại phiên tòa:**

Chị T thống nhất với chị H về việc trước đây có vay tiền của chị H và ngày 16/12/2015 chị T có viết biên nhận còn nợ của chị H số tiền là 10.000.000 đồng, tuy nhiên trong số tiền 10.000.000 đồng có 5.000.000 đồng là tiền tháng, còn 5.000.000 đồng là tiền góp, sau khi viết biên nhận thì chị T có trả cho chị H nhiều lần được số tiền là 6.000.000 đồng, chị T trả tiền cho chị H bằng cách là gửi cho anh N chồng của chị H, bé B là con của chị H và chị dâu của chị H là chị L. Chị T đưa cho bé B 300.000 đồng, đưa cho chị dâu của chị H 2 lần mỗi lần 400.000 ngàn đồng để trả cho chị H. Khi chị T gửi tiền cho anh N, bé B và chị dâu của chị H về trả cho chị H thì không có làm giấy tờ gì và cũng không có ai biết. Chị T thừa nhận chữ viết và chữ ký trong biên nhận ngày 16/12/2015 là của chị T.

Nay chị H yêu cầu chị T trả số tiền 10.000.000 đồng thì chị T không đồng ý vì chị T đã trả cho chị H được 6.000.000, chị T chỉ đồng ý trả cho chị H số tiền là 4.000.000 đồng.

*** Anh Phạm Khắc N trình bày tại Biên bản xác minh ngày 12/01/2018:** anh N là chồng của chị H, việc vay mượn tiền giữa chị H và chị T như thế nào thì anh không biết. Vào khoảng tháng 8, 9 năm 2016 khi anh N đi đón con là bé B tại Trường tiểu học thị trấn I thì chị T có đưa cho anh N 500.000 đồng và nói gửi cho chị H, khi đưa tiền thì chị T không nói là tiền gì và cũng không có làm giấy tờ gì.

*** Chị Võ Bạch L trình bày tại Biên bản xác minh ngày 23/3/2018:** chị L là chị dâu của chị H, trước đây vào khoảng tháng 7, tháng 8 năm 2015 khi chị L còn bán tạp hóa trước Trường Mầm non Sơn C thì chị T có gửi tiền chị L về đưa cho chị H, số tiền là bao nhiêu thì chị L không nhớ rõ, khoảng mấy trăm ngàn đồng, chị T gửi 2 lần mỗi lần gửi cách nhau cũng lâu, khi gửi tiền thì chị T có nói gửi cho chị H tiền lãi, việc vay mượn tiền giữa chị H và chị T như thế nào chị không biết, khi chị T gửi tiền chị L để đưa cho chị H thì không có làm giấy tờ gì và chị L đã đưa tiền cho chị H xong.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân H phát biểu ý kiến: Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa. Các đương sự đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân H đề nghị: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị H buộc chị T phải trả cho chị H số tiền là 10.000.000 đồng và tính lãi theo quy định tại Điều 476 Bộ luật dân sự 2005 và Quyết định số: 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp xảy ra giữa chị Phạm Thị Cẩm H và chị Nguyễn Thị Kim T là quan hệ “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2005.

[2] Xét yêu cầu của chị H yêu cầu chị T trả cho chị H số tiền còn thiếu là 10.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy chị H và chị T thống nhất trước đây chị H có cho chị T vay tiền nhiều lần, ngày 16/12/2015 chị T có viết và ký biên nhận với nội dung chị T có mượn của chị H hai lần tổng cộng số tiền là 10.000.000 đồng, không thỏa thuận về thời gian trả số tiền gốc, khi nào có thì trả, không có tiền thì cứ đóng lãi. Căn cứ vào khoản 2 Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh, Hội đồng xét xử xác định đây là sự thật.

[3] Xét yêu cầu của chị H yêu cầu chị T phải trả lãi theo quy định của pháp luật trên số tiền còn thiếu kể từ ngày viết biên nhận cho đến nay là có cơ sở chấp nhận. Đối với hợp đồng vay tài sản giữa chị H và chị T là hợp vay không kỳ hạn và có lãi. Theo quy định tại khoản 2 Điều 477 Bộ luật dân sự năm 2005 “*Đối với hợp đồng vay không kỳ hạn và có lãi thì bên cho vay có quyền đòi lại tài sản bất cứ lúc nào nhưng phải báo trước cho bên vay một thời gian hợp lý và được trả lãi đến thời điểm nhận lại tài sản...*”. Tuy nhiên về lãi suất hai bên không thống nhất, chị H cho rằng lãi suất thỏa thuận là 5%/tháng, chị T cho rằng trong số tiền 10.000.000 đồng có 5.000.000 đồng lãi suất 5%/tháng, 5.000.000 là tiền góp, 1.000.000 đồng góp 1 ngày 20.000 đồng và góp trong vòng 57 ngày, đây là trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi nhưng có tranh chấp về lãi suất. Theo quy định tại khoản 2 điều 476 Bộ luật dân sự năm 2005 thì “*Trong trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất hoặc có tranh chấp về lãi suất thì áp dụng lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ.*”. Theo quyết định số:

2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước quy định về mức lãi suất cơ bản bằng đồng Việt Nam là 9,0%/năm, như vậy theo quy định trên thì lãi suất cho phép là 9%/năm : 12 tháng = 0,75%/tháng. Cụ thể số tiền lãi như sau:

Số tiền vay 10.000.000 đồng kể từ ngày 16/12/2015 đến ngày 11/4/2018 là 27 tháng 25 ngày: 10.000.000 đồng x 0,75% x 27 tháng 25 ngày = 2.087.500 đồng (*Hai triệu không trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng*).

Ghi nhận sự tự nguyện của chị H cho rằng chị T đã trả cho chị H số tiền lãi là 1.390.000 đồng, vậy số tiền lãi chị T còn phải trả cho chị H là 697.500 đồng (*Sáu trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng*)

[4] Xét lời khai của chị T cho rằng trong số tiền 10.000.000 đồng chị T mượn của chị H thì chị T đã trả cho chị H nhiều lần được tổng số tiền là 6.000.000 đồng và chị T trả tiền cho chị H thông qua việc gửi tiền cho chồng chị H là anh N, chị dâu của chị H là chị Lệ và con chị H là bé B, khi trả tiền cho chị H thì không có làm giấy tờ gì và cũng không có ai biết.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định “*Đương sự có yêu cầu Tòa án bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình phải thu thập, cung cấp, giao nộp cho Tòa án tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu đó là có căn cứ và hợp pháp...*” và tại khoản 4 Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 quy định “*Đương sự có nghĩa vụ đưa ra chứng cứ để chứng minh mà không đưa ra được chứng cứ hoặc không đưa ra đủ chứng cứ thì Tòa án giải quyết vụ việc dân sự theo những chứng cứ đã thu thập được có trong hồ sơ vụ việc*”

Việc trả tiền của chị T không được chị H thừa nhận, chị H cho rằng chị T trả tiền cho chị H là vào thời điểm trước khi viết biên nhận ngày 16/12/2015 còn sau khi viết biên nhận ngày 16/12/2015 thì chị T chỉ trả cho chị H được tiền lãi tổng cộng là 1.390.000 đồng và lời trình bày của chị Tuyển cũng không phù hợp với lời khai của anh N, bé B và chị L bởi lẽ anh N cho rằng chị T chỉ gửi anh 500.000 đồng để đưa cho chị H, chị L cho rằng chị T có gửi tiền đưa cho chị H nhưng gửi vào thời điểm tháng 7, tháng 8 năm 2015 là thời điểm trước khi chị T viết biên nhận cho chị H và chị T không có chứng cứ gì chứng minh về việc chị T đã trả nợ cho H nên lời khai của chị T là không có cơ sở chấp nhận. Do đó Hội đồng xét xử không có cơ sở xem xét.

Hội đồng xét xử thống nhất buộc chị T phải có nghĩa vụ trả cho chị H số tiền gốc là 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*), lãi là 697.500 đồng (*Sáu trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng*), tổng cộng gốc và lãi là 10.697.500 đồng (*Mười triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng*) là phù hợp với quy định của pháp luật.

[5] Xét lời đề nghị của đại diện viện kiểm sát là phù hợp với quy định của pháp luật và có cơ sở chấp nhận nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch: Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Giá trị tài sản tranh chấp là: 10.697.500 đồng (*Mười triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng*)

Án phí tính như sau: $10.697.500 \text{ đồng} \times 5\% = 534.875 \text{ đồng}$, làm tròn thành 534.000 đồng (*Năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng*).

- Yêu cầu của chị H được chấp nhận nên chị H không phải chịu tiền án phí. Trả lại cho chị Phạm Thị Cẩm H số tiền tạm ứng án phí là 250.000 đồng (*Hai trăm năm mươi nghìn đồng*) đã nộp theo lai thu số 0007604 ngày 13/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Hiệp, tỉnh Kiên Giang.

- Buộc chị T phải nộp 534.000 đồng (*Năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ các Điều 147, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;
- Áp dụng các Điều 471, 474, 476, 477 Bộ luật dân sự 2005;
- Áp dụng khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường Vụ Quốc Hội khóa 14 về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Phạm Thị Cẩm H.
2. Bác lời khai nại của chị Nguyễn Thị Kim T.
3. Buộc chị Nguyễn Thị Kim T trả cho chị Phạm Thị Cẩm H số tiền gốc là 10.000.000 đồng (*Mười triệu đồng*), lãi là 697.500 đồng (*Sáu trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng*), tổng cộng số tiền gốc và lãi là 10.697.500 đồng (*Mười triệu sáu trăm chín mươi bảy nghìn năm trăm đồng*)

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng

bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. Về Án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

- Trả lại cho chị Phạm Thị Cẩm H số tiền tạm ứng án phí là 250.000 đồng (*Hai trăm năm mươi nghìn đồng*) đã nộp theo lai thu số 0007604 ngày 13/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân H, tỉnh Kiên Giang.

- Buộc chị Nguyễn Thị Kim T phải nộp 534.000 đồng (*Năm trăm ba mươi bốn nghìn đồng*).

Trường hợp bản án quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Báo cho các đương sự biết có quyền kháng cáo trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhân:

- TAND tỉnh Kiên Giang;
- VKS nhân dân huyện Tân H;
- Chi cục THA huyện Tân H;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Ngọc Ái